

Bản án số: 39/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26/10/2018

“Về việc không công nhận quan hệ vợ chồng
tranh chấp nuôi con chung.”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Văn Nghiêm;
- Ông Triệu Khánh Long.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06/4/2018 về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung là quan hệ vợ chồng và tranh chấp quyền nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T.T.L., sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số 118, Đường số 1, Kh. D 586, đường Tr.H. Đ., ph. 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông N.V.B., sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp D. K., xã H. T. 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ tạm trú: ấp T. Th., xã L. H., thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện (yêu cầu tuyên bố quan hệ sống chung không phải là vợ chồng) ngày 28/03/2018 cũng như ý kiến khi tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn T.T.L. trình bày: Vào năm 1991, bà T.T.L. có sống chung như vợ chồng cùng với ông N.V.B. tại ấp Dương Kiểng, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc một thời gian, bà T.T.L. và ông N.V.B. đã có với nhau ba người con chung tên N.K.N. (nữ) sinh ngày 13/02/1993, N.T.N.N.(nữ) sinh ngày 21/9/1999 và N.T.T.N.(nữ) sinh ngày 07/10/2003. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, nên cuộc sống chung không còn hòa hợp làm cho tình cảm ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc, cuộc sống chung mâu thuẫn trầm trọng không thể giải tỏa được nên không thể tiếp tục chung sống được với nhau. Ông B. đã đến ấp Tân Thới, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng sinh sống từ khoảng ba năm nay hai người không còn sống chung và liên lạc với nhau. Nay bà T.T.L. yêu cầu Tòa án giải quyết, không công nhận quan hệ sống chung với ông N.V.B. là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Bà T.T.L. có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên N.T.T.N.(nữ) sinh ngày 07/10/2003, không yêu cầu ông B. phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng đối với các con N.K.N. (nữ) sinh ngày 13/02/1993, N.T.N.N.(nữ) sinh ngày 21/9/1999 đã trưởng thành, lao động được và tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T.T.L. không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Đối với bị đơn N.V.B.: Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng ông B. không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi Tòa án nên Tòa án đã tiến hành ghi lời khai đối với anh N.V.B.. Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/9/2018, ông B. trình bày ông và Bà T.T.L. có sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình sống chung với nhau, ông B. và bà L. có với nhau ba người con chung N.K.N. (nữ) sinh ngày 13/02/1993, N.T.N.N.(nữ) sinh ngày 21/9/1999 và N.T.T.N.(nữ) sinh ngày 07/10/2003 hiện đang sinh sống với bà L.. Do bất đồng quan điểm và mâu thuẫn trong cuộc sống chung với bà L. nên ông B. đã đến ấp Tân Thới, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng để làm công không còn sống chung với bà L. từ năm 2015 và không còn liên lạc. Nay bà L. yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung với ông B. không phải là quan hệ vợ chồng ông B. cũng đồng ý. Về con chung hiện nay đã trưởng

thành, và có khả năng lao động được, ông B. không yêu cầu xem xét giải quyết. Riêng đối với N.T.T.N.hiện đang sống với bà L., nếu có nguyện vọng muốn sống với cha hay mẹ tùy con quyết định ông B. không có ý kiến. Về tài sản chung và nợ chung ông B. khẳng định đã tự thỏa thuận với bà L., không yêu cầu xem xét. Theo thủ tục tố tụng, Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, triệu tập họp lệ bị đơn để tham gia nhưng ông B. vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/09/2018 không có lý do. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo trình tự quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của luật tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của luật tố tụng; chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà T.T.L. và ông N.V.B. là quan hệ vợ chồng; Giao cho bà T.T.L. được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên N.T.T.N.(nữ) sinh ngày 07/10/2003, ghi nhận ý chí nguyện không yêu cầu ông N.V.B. phải cấp dưỡng nuôi con của bà T.T.L.; Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, bà L. yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà T.T.L. và ông N.V.B. không phải là quan hệ vợ chồng và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Quan hệ pháp luật nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53, và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn N.V.B. đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Bị đơn N.V.B. có ý kiến trình bày yêu cầu tòa án giải quyết vụ việc vắng mặt tại biên bản ghi lời khai ngày 10/9/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của

Pháp luật nên Hội đồng xét xử đã căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn N.V.B..

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đã xác lập cuộc sống chung vào năm 1991 trên tinh thần tự nguyện và đã có với nhau ba người con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Xét lời thừa nhận về tình trạng hôn nhân của bà T.T.L. và ông N.V.B. trong quá trình giải quyết vụ án; Căn cứ Biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân của bà T.T.L. và ông N.V.B. tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng; Căn cứ vào giấy khai sinh các con mà nguyên đơn L. cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ sống chung như vợ chồng giữa bà T.T.L. với ông N.V.B. nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật, quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, giữa bà L. và ông B. đang tồn tại quan hệ hôn nhân không hợp pháp, nên chịu sự điều chỉnh của Pháp luật. Vì vậy cần phải căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết, tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà T.T.L. và ông N.V.B. không phải là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà T.T.L. và ông N.V.B. đã có với nhau ba người con chung N.K.N. (nữ) sinh ngày 13/02/1993, N.T.N.N.(nữ) sinh ngày 21/9/1999 đã trưởng thành, lao động được và tự nuôi sống được bản thân không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét xem xét giải quyết. Đối với N.T.T.N.(nữ) sinh ngày 07/10/2003, hiện đang sống chung với bà L., tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà T.T.L. có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng Thu Ngân, tuy nhiên bà L. vẫn tôn trọng ý kiến của em Thu Ngân muốn sống chung với cha hoặc mẹ thì tùy con quyết định.

Xét tại thời điểm xét xử, em N.T.T.N. đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ là bà L.. Nguyện vọng của em được thể hiện tại biên bản ghi lời khai ngày 03/05/2018. Nguyện vọng của Thu Ngân là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay bị xúi giục; hiện tại Thu Ngân đang sống chung với bà L. cuộc sống vẫn được đảm bảo phát triển tốt về tinh thần và thể chất, bà T.T.L. cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng Thu Ngân. Do đó, để đảm bảo được quyền lợi và sự phát triển của Ngô Thị Thu Ngân, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình để giao em N.T.T.N. cho bà T.T.L. tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T.T.L. trình bày: Nếu được trực tiếp nuôi dưỡng em Thu Ngân sẽ không yêu cầu ông B. phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi

nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn T.T.L. về việc không yêu cầu bị đơn N.V.B. phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn T.T.L. không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn T.T.L. phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1, Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà T.T.L. và ông N.V.B. không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho bà T.T.L. được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là N.T.T.N.(nữ) sinh ngày 07/10/2003. Ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T.T.L., về việc không yêu cầu ông N.V.B. cấp dưỡng cho con. Đối với các em N.K.N. (nữ) sinh ngày 13/02/1993, N.T.N.N.(nữ) sinh ngày 21/9/1999 đã trưởng thành, lao động được và tự nuôi sống được bản thân, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Trong thời gian bà T.T.L. nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nguyên đơn T.T.L. phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000822 ngày 06/04/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, bà T.T.L. đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với bị đơn thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Các đương sự
- THA Dân sự thị xã Vĩnh Châu
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Toàn